TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2026/DSST
Ngày: 05-05-2026
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và Thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc .

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Thưởng
2. Bà Võ Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh An, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Đồng Tháp *tham gia phiên tòa:* Bà Kiều Thị Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 tháng 3, ngày 14 và 28 tháng 4 và ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 394/2023/TB-TLVA ngày 20 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "*Quyền sử dụng đất và Thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2026/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Bà Trình Thị H, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp).

2/ Bà Trình Thị V, sinh năm 1951;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

3/ Ông Trình Văn T, sinh ngày 1952;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

4/ Bà Trình Thị H1, sinh năm 1955;

Địa chỉ: tổ G, ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là tổ G, khu

phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp).

5/ Ông Trình Văn T1, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp C, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp).

6/ Bà Trình Thị Ngọc L, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã C, tỉnh Đồng Tháp).

(Theo Giấy ủy quyền ngày 11/4/2023)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trình Văn T1: Bà Đỗ Thị Thu V1, sinh năm 1970

Địa chỉ: khu phố C, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 14/8/2025)

- *Bị đơn:* Ông Trình Văn H2, sinh năm 1955;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H2: Luật sư Nguyễn Trà Duy L1 – Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1960

2/ Anh Trình Quốc C, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp).

(Ông A, bà V1, ông H2, bà N và Luật sư có mặt; anh C vắng mặt)

NHẬN THẤY:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28 tháng 7 năm 2023 và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà Trình Thị H, bà Trình Thị V, ông Trình Văn T, bà Trình Thị H1, ông Trình Văn T1, bà Trình Thị Ngọc L và ông Nguyễn Hoàng A là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và bà Đỗ Thị Thu V1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trình Văn T1 trình bày thống nhất với nhau như sau:

Cha của các nguyên đơn là ông Trình Văn N1 sinh năm 1921, chết ngày 01/5/2005, mẹ của của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1922, chết ngày 21/11/2019. Cha của ông N1 là Trình Văn H3, chết năm 1936; mẹ của ông N1 là Nguyễn Thị N3, chết năm 1953; mẹ của bà Trình Thị N4 là Nguyễn Thị Đ,

chết năm 1967, cha bà N4 là ông Nguyễn Văn C1 chết năm 1947; các con của ông N1 và bà N4 là bà Trình Thị H, bà Trình Thị V, ông Trình Văn T, bà Trình Thị H1, ông Trình Văn D (chết ngày 09/6/2015, không có vợ, con), ông Trình Văn T1, ông Trình Văn H2 và bà Trình Thị Ngọc L. Ngoài ra, ông N1, bà N4 không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông N1 và bà N4 chết không để lại di chúc, di sản ông bà để lại là 1.246,9m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (là phần T-1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ2 ngày 28/9/2020), phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây, đất do ông Trình Văn D quản lý, sử dụng, sau khi ông D mất vào năm 2015, ông H2 trực tiếp quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Các nguyên đơn nhiều lần yêu cầu ông H2 làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế phần đất trên nhưng ông H2 cương quyết không thực hiện. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: Công nhận phần đất có diện tích 1.246,9m^2, đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này cho 07 người gồm bà Trình Thị H, bà Trình Thị V, ông Trình Văn T, bà Trình Thị H1, ông Trình Văn T1, bà Trình Thị Ngọc L và ông Trình Văn H2 mỗi người một kỷ phần thừa kế bằng nhau. Phần bà Trình Thị H, bà Trình Thị V, ông Trình Văn T, bà Trình Thị H1, ông Trình Văn T1 và bà Trình Thị Ngọc L yêu cầu cùng được nhận chung là toàn bộ diện tích đất 1.246,9m^2, hoàn lại cho ông Trình Văn H2 giá trị 01 kỷ phần thừa kế. Ước lượng mỗi kỷ phần thừa kế là 70.000.000đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, các nguyên đơn thay đổi một số ý kiến như sau: Khi còn sống, ông N1 và bà N2 có 03 phần đất gồm thửa số 85, 86 và 117, tổng diện tích là 7.014,4m^2, các phần đất nằm tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 6.059,5m^2, phần đất còn lại theo đo đạc thực tế có diện tích 1.054,3m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất 6.059,5m^2 đã được chia thừa kế theo Bản án số 296/2022/DSPT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, còn lại phần diện tích đất 1.054,3m^2 (chưa xác định được số thửa) là chưa được chia thừa kế. Hiện phần đất này do ông Trình Văn H2 đang quản lý, sử dụng. Nay, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất có diện tích thực đo là 1.054,3m^2, đất tọa lạc tại tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp) là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế này thành 08 phần bằng nhau cho 07 người thừa kế gồm các nguyên đơn và bị đơn, trong đó ông H2 được nhận 02 kỷ phần do ông H2 có công sức giữ gìn, tôn tạo đất; các nguyên đơn yêu cầu nhận chung toàn bộ phần đất, hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông H2 theo giá Hội đồng định giá đã

định. Đối với cây trồng trên đất, các nguyên đơn đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng là 15.000.000đồng.

* Trong Đơn phản tố và B tự khai cùng ngày 25 tháng 7 năm 2025 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Trình Văn H2 trình bày như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về nhân thân, thời gian chết của cha mẹ ông.

Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.054,3m^2 có vị trí nằm cạnh phần đất ông đang cất nhà ở tại tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp). Hai phần đất này có tổng diện tích khoảng 2.500m^2 cùng có nguồn gốc của cha mẹ ông cho ông sử dụng, quản lý từ năm 1989. Đến năm 1997, ông đăng ký kê khai cấp giấy đối với các phần đất nhưng khi kê khai ông chỉ kê khai phần đất 1.120m^2 (là phần đất cất nhà ở) mà không kê khai phần đất còn lại diện tích khoảng 1.000m^2 này. Phần đất này lúc đầu trồng cây tạp, ông khai phá một phần cất nhà ở, một phần trồng cây ăn trái. Từ năm 1989 đến nay ông là người sử dụng đất và đóng thuế sử dụng đất nhưng ông chỉ còn giữ giấy tờ thuế từ khoảng năm 1993 đến nay. Từ trước đến nay, ông không làm thủ tục đăng ký kê khai sổ mục kê hay cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Đến khi tranh chấp, ông mới phát hiện phần đất này ông chưa đăng ký kê khai cấp giấy, ông cũng không biết nguồn gốc đất là thửa đất nào.

Nay, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông phản tố yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng đất đối với phần đất đang tranh chấp có diện tích thực đo là 1.054,3m^2. Nếu Tòa án buộc chia thừa kế phần đất trên thì yêu cầu chia cho ông được hưởng 8 phần, chia cho các nguyên đơn 02 phần, phần ông yêu cầu được nhận đất, hoàn giá trị đất theo giá Hội đồng định giá đã định. Nếu giao đất cho nguyên đơn thì ông yêu cầu hoàn giá trị cây trồng cho ông theo giá 15.000.000đồng.

* Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Bà là vợ ông Trình Văn H2, bà thống nhất ý kiến và yêu cầu phản tố ông Trình Văn H2, bà có cùng ông H2 trồng cây trên đất nhưng bà giao ông H2 toàn quyền định đoạt đối với phần đất này, bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

* Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trình Quốc C trình bày như sau: Anh là con của ông Trình Văn H2. Phần đất tranh chấp là của cha anh nên tùy cha anh định đoạt, anh không có công sức đóng góp gì và không yêu cầu gì trong vụ án này.

* Tại phiên tòa:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận các nội dung sau: Các đương sự thống nhất xác định thửa đất số 117, tờ bản đồ số 3, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.054,3m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là ấp Long Bình B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang) là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 và thống nhất chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này thành 07 kỷ phần thừa kế cho 06 nguyên đơn và bị đơn mỗi người một phần bằng nhau theo trị giá của mỗi kỷ phần thừa kế là 130.000.000đồng và phần còn lại 144.300.000đồng là chi phí công sức giữ gìn, tôn tạo đất của ông Trình Văn H2, các nguyên đơn được nhận chung phần đất có ký hiệu là S1 diện tích 654,3m^2 (trong đó, phần của ông Trình Văn T1 được hưởng là 130m^2) và giao cho ông Trình Văn H2 phần diện tích đất còn lại là 400m^2, các đương sự được quyền sở hữu đối với toàn bộ cây trồng và tài sản trên phần đất được chia, ông H2 không phải hoàn trả giá trị phần chêch lệch so với kỷ phần được nhận và các nguyên đơn không phải hoàn giá trị tài sản trên đất cho bị đơn. Các đương sự thống nhất chuyển tạm ứng chi phí tố tụng mỗi bên đã nộp thành chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết hoàn lại chi phí tố tụng đã nộp cho nhau.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Trà Duy L1 phát biểu quan điểm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn như sau: Thống nhất với thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận này.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa như sau:

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trình Quốc C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông H2 thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cha mẹ bị đơn; các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự tại phiên tòa. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này của các đương sự và thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn là tự nguyện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, yêu cầu phản tố ban đầu nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định thửa đất số 117, tờ bản đồ số 3, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.054,3m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là ấp Long Bình B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang) là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 và thống nhất chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này thành 07 kỷ phần thừa kế cho 06 nguyên đơn và bị đơn mỗi người một phần bằng nhau theo trị giá của mỗi kỷ phần thừa kế là 130.000.000đồng và phần còn lại 144.300.000đồng là chi phí công sức giữ gìn, tôn tạo đất của ông Trình Văn H2, các nguyên đơn được nhận chung phần đất có ký hiệu là S1 diện tích 654,3m^2 (trong đó, phần của ông Trình Văn T1 được hưởng là 130m^2) và giao cho ông Trình Văn H2 phần diện tích đất còn lại có ký hiệu là S2 diện tích là 400m^2, các đương sự được quyền sở hữu đối với toàn bộ cây trồng và hàng rào trên phần đất được chia, ông H2 được tháo dỡ di dời toàn bộ hệ thống ống nước trên phần đất mà các nguyên đơn được chia, bị đơn ông H2 không phải hoàn trả giá trị phần chêch lệch so với kỷ phần được nhận và các nguyên đơn không phải hoàn giá trị tài sản trên đất cho bị đơn. Các đương sự thống nhất chuyển tạm ứng chi phí tố tụng mỗi bên đã nộp thành chi phí tố tụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết hoàn lại chi phí tố tụng đã nộp cho nhau. Xét thấy:

[2.1] Về quyền sử dụng đất:

[2.1.1] Theo xác nhận tại Công văn số 1115/UBND – ĐC ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang và Công văn số 2408/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 19/12/2023 của Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh T, phần đất tranh chấp theo Mục kê 299, Sổ đăng ký ruộng đất được Ủy ban nhân dân xã ký ngày 15/4/1985 là thửa số 758, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.100m^2 do Trịnh Thành N5 đứng tên. Theo kết quả đo đạc được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thì phần đất tranh chấp là thửa số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.054,3m^2 có vị trí Đông giáp thửa đất số 2176 của ông Trình Văn H2, Bắc giáp thửa đất số 115 của Cao Văn T2 và thửa số 114 của Trần Minh Q, Tây giáp đường bê tông 2,0m và N3 giáp đường M ấp. Bê tông 2,0m; thửa đất số 2176, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.120m^2 có vị trí Đông giáp thửa số 5188 (là phần đất ông H2 được chia thừa kế từ di sản của ông Trình Văn N1 và Nguyễn Thị N2 là thửa số 117 theo bản án số 296/2022/DSPT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang), B1 giáp thửa đất số 115 của Cao Văn T2, Tây giáp phần đất tranh chấp thửa số 117 và Nam giáp đường Miễu ấp. Bê tông 2,0m. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với

thửa số 117 của ông Trình Văn N1 và thửa số 2176 (2116) của ông Trình Văn H2, sơ đồ vị trí thửa đất thể hiện thửa số 117 có vị trí Đông giáp thửa số 86, Bắc giáp thửa số 116 và 115, Tây giáp phần đất (không thể hiện số thửa) và N3 giáp đường và sơ đồ vị trí của thửa số 2176 (2116) thể hiện Đông giáp thửa số 117, Bắc giáp thửa số 115 và Tây giáp thửa 2177, Nam giáp đường (tiếp giáp thửa 690). Từ vị trí của các thửa đất, xét thấy: Theo Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất thì thửa số 758, tờ bản đồ số 02V, diện tích 4.100m^2 do Trịnh Thành N5 đứng tên đăng ký. Đến năm 1992, ông Trịnh Thành N5 đăng ký kê khai và được cấp giấy tạm số 63/GCN-DD ngày 11/10/1992 đối với thửa số 758, tờ bản đồ 02V, diện tích 2.440m^2 và đến ngày 21/10/1997, ông Trình Văn N1 căn cứ vào giấy tạm này để đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16080 QSDĐ/LH ngày 02/4/1998 với số thửa là 117, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.540m^2. Đồng thời, ngày 20/10/1997, ông Trình Văn H2 cũng đăng ký kê khai thửa số 2616 với nguồn gốc "được cha là Trình Văn N1 cho năm 94 có giấy chứng nhận không số ngày 05/3/94" (theo thông tin ghi trong đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trình Văn H2) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16073QSDĐ/LH ngày 01/4/1998 nhưng thông tin thửa đất được cấp là thửa số 2116, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.120m^2 và sơ đồ vị trí thửa đất là sơ đồ của thửa số 2176, diện tích 1.120m^2. Từ vị trí thửa đất 2176 (2116) của ông Trình Văn H2, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất theo mục kê là thửa số 758, tờ bản đồ 02V, diện tích 4.100m^2 đã được ông Trình Văn N1 đăng ký cấp giấy đối với 1 phần thửa có diện tích 2.540m^2 và ông Trình Văn H2 đăng ký cấp giấy đối với 1 phần đất có diện tích 1.120m^2, phần còn lại là phần đất tranh chấp hiện nay có diện tích thực đo là 1.054,3m^2, thứ tự vị trí của các phần đất tính từ Đ1 sang Tây là thửa số 117 (đã cấp giấy cho ông Trình Văn N1 đứng tên) đến thửa 2176 của ông Trình Văn H2, tiếp đến là thửa số 117 (phần đất tranh chấp). Như vậy, phần đất đang tranh chấp là một phần của thửa số 758, tờ bản đồ số 02V theo sổ mục kê 299 và sổ đăng ký ruộng đất do Trịnh Thành N5 đứng tên chủ sử dụng đất. Đây là một loại giấy tờ được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024.

[2.1.2] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất "Trịnh Thành N5" đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất đối với thửa số 758 là ông Trình Văn N1 - cha của các đương sự. Xét thấy, như nhận định trên, ông Trình Văn N1 đã được cấp giấy chứng nhận một phần thửa số 758, đồng thời, không có tài liệu chứng cứ chứng minh có người khác đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Trình Văn N1 là người đứng tên trong Sổ Đăng ký ruộng đất đối với thửa đất số 758.

[2.1.3] Từ những nhận định trên, ông Trình Văn N1 đã có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, phần đất này cũng không ai đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ông Trình Văn N1 chết năm 1995 nên không có điều kiện quản lý, sử dụng đất. Ông H2 là con của ông N1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất nên căn cứ vào khoản 1 Điều 137 của Luật Đất đai năm 2024, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 117 có diện tích 1.054,3m^2 là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2.

[2.2] Về chia thừa kế:

[2.2.1] Theo bản án số 257/2022/DSST ngày 07/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang và bản án số 296/2022/DSST ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xác định hàng thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 gồm có Trình Thị H, Trình Thị V, Trình Văn T, Trình Thị H1, Trình Văn H2, Trình Văn T1 và Trình Thị Ngọc L. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án này, không phát sinh thêm người thừa kế khác nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết này là sự thật, không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2 là các nguyên đơn và bị đơn.

[2.2.2] Về yêu cầu chia thừa kế:

[2.2.2.1] Về đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Phần đất tranh chấp có diện tích thực đo là 1054,3m^2 thửa đất số 117, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp. Tại phiên tòa, các nguyên đơn và bị đơn thống nhất thỏa thuận chia di sản của ông N1, bà N2 cho các nguyên đơn được nhận phần đất có ký hiệu là S1 diện tích 654,3m^2 (trong đó, phần của ông Trình Văn T1 được hưởng là 130m^2) và giao cho ông Trình Văn H2 phần diện tích đất còn lại có ký hiệu là S2 diện tích 400m^2, ông H2 không phải hoàn lại giá trị chêch lệch của phần đất được chia với kỷ phần thừa kế mà ông H2 được nhận là 130.000.000đồng và phần công sức giữ gìn tôn tạo đất là 144.300.000đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[2.2.2.2] Về tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ các ngày 14/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang và ngày 12/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Đồng Tháp, trên phần đất nêu trên có trồng 58 cây dừa các loại, trên mặt đất có trồng cây lá dứa, hệ thống tưới và hàng rào cột bê tông đúc sẵn, lưới B40 bao quanh 03 mặt của phần đất (trừ phần giáp thửa 2176 của ông Trình Văn H2). Các đương sự thống nhất, tài sản trên đất hiện nay là đều do ông H2 tạo lập. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất cây trồng và hàng rào nằm trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền sở hữu, các

nguyên đơn không phải hoàn giá trị tài sản trên đất cho bị đơn, bị đơn được tháo dỡ, di dời hệ thống tưới trên phần đất giao cho các nguyên đơn để giao đất cho các nguyên đơn vào ngày 01/7/2026. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[3] Xét phần ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bị đơn ông Trình Văn H2 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 1 của Luật Người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử chấp nhận cho các đương sự này được miễn án phí.

[5] Về chi phí tố tụng: Các đương sự thống nhất chuyển tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà các đương sự đã nộp thành chi phí tố tụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 26, 147, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 612, 618 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 26, khoản 1 và 2 Điều 27 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Công nhận sự thỏa thuận của các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1, bà Trịnh Thị Ngọc L2 và bị đơn ông Trình Văn H2 như sau:

Công nhận thửa đất số 117, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.054,3m^2, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của ông Trình Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2.

Chia cho các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bà Trình Thị Ngọc L được quyền sử dụng

đất đối với phần đất có diện tích 654,3m^2 (trên sơ đồ có ký hiệu là S1) là một phần của thửa đất số 117 nêu trên (trong đó phần của các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bà Trình Thị Ngọc L là 524,3m^2; phần của nguyên đơn ông Trình Văn T1 là 130m^2) và được quyền sở hữu đối với toàn bộ cây trồng và hàng rào trên phần đất được chia nêu trên. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp phần còn lại của thửa số 117 chia cho ông Trình Văn H2;
Tây giáp đường bê tông;
Nam giáp đường M. Bê tông;
Bắc giáp thửa đất số 114.

Chia cho bị đơn ông Trình Văn H2 được quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 400m^2 (trên sơ đồ có ký hiệu là S2) là một phần của thửa đất số 117 nêu trên và được quyền sở hữu đối với toàn bộ tài sản trên phần đất này. Phần đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa đất số 2176 của ông Trình Văn H2;
Tây giáp phần còn lại của thửa số 117 chia cho các nguyên đơn nêu trên;
Nam giáp đường M. Bê tông;
Bắc giáp thửa đất số 114 và 115.

(Các phần đất nêu trên có sơ đồ kèm theo)

Bị đơn ông Trình Văn H2 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời hệ thống tưới trên phần đất chia cho các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bà Trình Thị Ngọc L, thực hiện hoàn thành vào ngày 01/7/2026.

Bị đơn ông Trình Văn H2 có nghĩa vụ giao cho các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bà Trình Thị Ngọc L phần đất có diện tích 654,3m^2 (trên sơ đồ có ký hiệu là S1) là một phần của thửa đất số 117 nêu trên cùng toàn bộ cây trồng và hàng rào trên đất. Thời gian thực hiện vào ngày 01/7/2026.

Các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bà Trình Thị Ngọc L và bị đơn ông Trình Văn H2 được quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất mà đương sự được chia nêu trên.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các nguyên đơn bà Trình Thị H, ông Trình Văn T1, ông Trình Văn T, bà Trình Thị V, bà Trình Thị H1 và bị đơn ông Trình Văn H2 được miễn tạm ứng án phí và án phí.

Nguyên đơn bà Trình Thị Ngọc L phải chịu 5.243.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Trình Thị Ngọc L đã nộp 1.750.000đồng theo Biên lai thu số 0006599 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp 3.493.000đồng.

Nguyên đơn ông Trình Văn T1 được miễn án phí. H4 lại cho nguyên đơn ông Trình Văn T1 1.750.000đồng theo Biên lai thu số 0006600 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3/ Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSNDKV3-ĐT;
- THADS tỉnh ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Huỳnh Trúc